

## **CÔNG TY CỔ PHẦN IN DIÊN HỒNG**

**Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

|                                      | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02-03               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 04-05               |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  | 06-24               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06-07               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09                  |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10-24               |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Diên Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần In Diên Hồng được thành lập theo Quyết định số 1574/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty: Số 187B - Giảng Võ - Đống Đa - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Ông Đinh Ngọc Thực     | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Thóa     | Ủy viên  |
| Bà Trần Thị Lan        | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Ủy viên  |
| Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh | Ủy viên  |

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Đinh Ngọc Thực | Giám đốc     |
| Ông Hoàng Văn Thóa | Phó Giám đốc |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Ủy viên    |
| Ông Trịnh Hữu Lợi    | Ủy viên    |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN DIÊN HỒNG**

Số 187B - Giảng Võ - Đống Đa - Hà Nội

---

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Đinh Ngọc Thục**

Giám đốc

*Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2013*

Số: /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần In Diên Hồng**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần In Diên Hồng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Diên Hồng được lập ngày 05 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên**

1. Báo cáo tài chính của đơn vị được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên tại thời điểm kiểm toán chúng tôi nhận thấy do việc di dời cơ sở sản xuất, phần lớn cán bộ nhân viên đã nghỉ việc và hưởng trợ cấp thôi việc (số cán bộ nhân viên trong danh sách lao động của Công ty đến thời điểm kiểm toán là 19 người), Công ty đã tạm ngừng sản xuất từ tháng 9 năm 2012 và hiện tại chưa có kế hoạch tuyển dụng lao động mới thay thế cho các cán bộ nhân viên thôi việc. Từ những lý do trên, chúng tôi nhận thấy việc trình bày báo cáo trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là chưa phù hợp.

2. Từ tháng 10 năm 2012, Công ty đã hoàn tất việc di dời cơ sở sản xuất từ địa chỉ 187B Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội tới cơ sở sản xuất mới tại Khu Công nghiệp Quốc Oai, Hà Nội (do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đầu tư xây dựng) để bàn giao cơ sở sản xuất cũ cho Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty tại địa chỉ 187B Giảng Võ đã bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán, Công ty In Diên Hồng và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam chưa ký kết các văn bản liên quan đến thỏa thuận di dời, hỗ trợ di dời, bàn giao tài sản giữa hai bên do đó Công ty chưa ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các nghĩa vụ khi sử dụng tài sản là nhà cửa vật kiến trúc tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới cũng như những thay đổi về quyền sở hữu tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc tại cơ sở sản xuất kinh doanh cũ và các lợi ích liên quan đến quyền sở hữu những tài sản này. Nguyên giá tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc của Công ty tại địa chỉ 187B Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội trên sổ kế toán tại 31/12/2012 là 2.877.629.520 đồng, giá trị còn lại là 99.641.594 đồng.

Tại thời điểm kiểm toán chúng tôi chưa thu thập được các tài liệu thể hiện sự đồng thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các quyết định của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến quá trình di dời cơ sở sản xuất nêu trên.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Diên Hồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Ngô Đức Đoàn**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

---

**Nguyễn Đình Thăng**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1624/KTV

*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2013*

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| <b>Mã số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2012<br/>VND</b> | <b>01/01/2012<br/>VND</b> |
|--------------|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b>   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |                    | <b>20.743.013.078</b>     | <b>9.973.154.056</b>      |
| <b>110</b>   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>           | <b>2.584.735.613</b>      | <b>2.489.748.763</b>      |
| 111          | 1. Tiền                                      |                    | 584.735.613               | 789.748.763               |
| 112          | 2. Các khoản tương đương tiền                |                    | 2.000.000.000             | 1.700.000.000             |
| <b>130</b>   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |                    | <b>15.623.671.630</b>     | <b>2.955.529.366</b>      |
| 131          | 1. Phải thu của khách hàng                   |                    | 916.989.876               | 1.362.710.342             |
| 132          | 2. Trả trước cho người bán                   |                    | 280.000.030               | 295.000.000               |
| 135          | 5. Các khoản phải thu khác                   | <b>4</b>           | 14.714.156.389            | 1.542.782.855             |
| 139          | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |                    | (287.474.665)             | (244.963.831)             |
| <b>140</b>   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>5</b>           | <b>2.188.454.949</b>      | <b>3.629.624.533</b>      |
| 141          | 1. Hàng tồn kho                              |                    | 2.188.454.949             | 3.629.624.533             |
| <b>150</b>   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |                    | <b>346.150.886</b>        | <b>898.251.394</b>        |
| 152          | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |                    | 309.576.366               | 777.368.735               |
| 154          | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | <b>6</b>           | 972.239                   | 292.935                   |
| 158          | 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | <b>7</b>           | 35.602.281                | 120.589.724               |
| <b>200</b>   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |                    | <b>14.758.442.161</b>     | <b>17.208.447.755</b>     |
| <b>220</b>   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |                    | <b>14.758.442.161</b>     | <b>17.208.447.755</b>     |
| 221          | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | <b>8</b>           | 14.758.442.161            | 17.208.447.755            |
| 222          | - Nguyên giá                                 |                    | 33.208.738.820            | 32.984.102.456            |
| 223          | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |                    | (18.450.296.659)          | (15.775.654.701)          |
| <b>270</b>   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |                    | <b>35.501.455.239</b>     | <b>27.181.601.811</b>     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                             | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |             | <b>14.727.931.652</b> | <b>3.454.297.861</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                 |             | <b>14.727.931.652</b> | <b>3.170.022.136</b>  |
| 312        | 2. Phải trả người bán                 |             | 111.062.128           | 1.712.698.968         |
| 315        | 5. Phải trả người lao động            |             | -                     | 249.308.854           |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 9           | 14.425.412.956        | 1.221.703.000         |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi         |             | 191.456.568           | (13.688.686)          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                 |             | <b>-</b>              | <b>284.275.725</b>    |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm      |             | -                     | 284.275.725           |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>20.773.523.587</b> | <b>23.727.303.950</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>10</b>   | <b>20.773.523.587</b> | <b>23.727.303.950</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          |             | 26.280.420.000        | 26.280.420.000        |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển              |             | 1.454.245.544         | 1.454.245.544         |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính             |             | 32.805.890            | 32.805.890            |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | (6.993.947.847)       | (4.040.167.484)       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            |             | <b>35.501.455.239</b> | <b>27.181.601.811</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU               | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------|-------------|------------|------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý |             | 3.166.158  | 3.166.158  |

Trần Thị Lan  
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Thực  
Giám đốc

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 8.849.175.175          | 15.570.865.011         |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                      | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 11          | 8.849.175.175          | 15.570.865.011         |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 12          | 10.266.867.222         | 17.849.433.933         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | (1.417.692.047)        | (2.278.568.922)        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 13          | 230.314.497            | 288.262.815            |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 14          | -                      | 77.986.477             |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | -                      | 77.986.477             |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 217.244.046            | 274.135.487            |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 2.518.377.696          | 2.395.237.431          |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh |             | (3.922.999.292)        | (4.737.665.502)        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 15          | 2.246.293.172          | 807.303.584            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 1.068.928.989          | 162.739.750            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 1.177.364.183          | 644.563.834            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (2.745.635.109)        | (4.093.101.668)        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 16          | -                      | -                      |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                      | -                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>(2.745.635.109)</u> | <u>(4.093.101.668)</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 17          | (1.045)                | (2.132)                |

Trần Thị Lan  
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Thục  
Giám đốc

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2012

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm 2012<br>VND      | Năm 2011<br>VND         |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                 |             |                      |                         |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 10.600.973.261       | 18.206.952.330          |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (7.486.537.694)      | (11.795.411.939)        |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (3.340.649.913)      | (3.553.190.128)         |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         |             | -                    | (77.986.477)            |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |             | -                    | (31.991.587)            |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | 12.249.467.292       | 86.347.592              |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (12.422.262.410)     | (1.399.712.672)         |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>(399.009.464)</b> | <b>1.435.007.119</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                 |             |                      |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | -                    | (12.931.740.619)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 263.681.817          | -                       |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 230.314.497          | 288.262.815             |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>493.996.314</b>   | <b>(12.643.477.804)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                 |             |                      |                         |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  |             | -                    | 12.448.620.000          |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         |             | -                    | 2.061.308.253           |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      |             | -                    | (2.061.308.253)         |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | -                    | (276.636.000)           |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>-</b>             | <b>12.171.984.000</b>   |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          |             | <b>94.986.850</b>    | <b>963.513.315</b>      |
| 60                                                 | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                               |             | <b>2.489.748.763</b> | <b>1.526.235.448</b>    |
| 70                                                 | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                              | 3           | <b>2.584.735.613</b> | <b>2.489.748.763</b>    |
|                                                    |                                                                                 |             | -                    | -                       |

Trần Thị Lan  
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Thực  
Giám đốc

*Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2013*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2012****1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In Diên Hồng được thành lập theo Quyết định số 1574/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty: Số 187B - Giảng Võ - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 26.280.420.000 đồng; tương đương 2.628.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101493697 ngày 13 tháng 05 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 03/11/2011 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- In tranh ảnh giáo dục;
- Sản xuất và mua bán thiết bị giáo dục;
- Đại lý phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo và các ấn phẩm văn hóa khác;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hóa, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 08 - 10 năm |

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                   | 60.374.184           | 28.322.019           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 524.361.429          | 761.426.744          |
| Các khoản tương đương tiền | 2.000.000.000        | 1.700.000.000        |
|                            | <b>2.584.735.613</b> | <b>2.489.748.763</b> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                        | 31/12/2012            | 01/01/2012           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                  |
| Phải thu về người lao động                             | 9.800.000             | -                    |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội                            | 37.268.987            | -                    |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp                       | 1.473.658             | -                    |
| Nhà XBGDVN-Tiền đền bù GPMB tại Hà Tây chưa quyết toán | 848.605.300           | 848.605.300          |
| Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo dục-Giấy in cho vay  | -                     | 578.311.768          |
| Nhà XBGDVN tại Hà Nội-Giấy in cho vay                  | 143.875.231           | -                    |
| Nhà XNB GDVN chi phí di dời chưa quyết toán            | 13.335.623.475        | -                    |
| Phải thu khác                                          | 337.509.738           | 115.865.787          |
|                                                        | <b>14.714.156.389</b> | <b>1.542.782.855</b> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.110.417.555        | 2.349.515.090        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 7.125.162            | 10.300.527           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.144.451           | 85.181.595           |
| Thành phẩm                          | 54.664.344           | 383.103.248          |
| Hàng gửi đi bán                     | 1.103.437            | 801.524.073          |
|                                     | <b>2.188.454.949</b> | <b>3.629.624.533</b> |

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                       | 31/12/2012     | 01/01/2012     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 972.239        | 292.935        |
|                       | <b>972.239</b> | <b>292.935</b> |

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|         | 31/12/2012        | 01/01/2012         |
|---------|-------------------|--------------------|
|         | VND               | VND                |
| Tạm ứng | 35.602.281        | 120.589.724        |
|         | <b>35.602.281</b> | <b>120.589.724</b> |

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**9 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                    | <u>31/12/2012</u>            | <u>01/01/2012</u>           |
|----------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                    | VND                          | VND                         |
| Kinh phí công đoàn                                 | 17.946.327                   | 40.629.893                  |
| Bảo hiểm xã hội                                    | -                            | 52.390.928                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                               | -                            | 5.652.300                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      | 30.000.000                   | 35.000.000                  |
| Nhà XBGDVN-Nhận tiền đền bù đất chi hộ NXBGDVN     | 1.000.000.000                | 1.000.000.000               |
| Nhà XBGDVN-Tiền hỗ trợ di dời chưa quyết toán      | 12.903.656.748               | -                           |
| Tiền thuê đất 2012 phải trả cho XNBGDVN tại Hà Nội | 400.000.000                  | -                           |
| Phải trả, phải nộp khác                            | 73.809.881                   | 88.029.879                  |
|                                                    | <u><b>14.425.412.956</b></u> | <u><b>1.221.703.000</b></u> |

**10 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                          | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                          | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 26.280.420.000 | 26.280.420.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | 26.280.420.000 | 13.831.800.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                          | -              | 12.448.620.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                                | 26.280.420.000 | 26.280.420.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | -              | 276.636.000    |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -              | 276.636.000    |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|----------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2.628.042 | 2.628.042 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.628.042 | 2.628.042 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.628.042 | 2.628.042 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.628.042 | 2.628.042 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.628.042 | 2.628.042 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000    | 10.000    |

**e) Các quỹ công ty**

|                        | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 1.454.245.544        | 1.454.245.544        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 32.805.890           | 32.805.890           |
|                        | <b>1.487.051.434</b> | <b>1.487.051.434</b> |

**11 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Năm 2012             | Năm 2011              |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 8.849.175.175        | 15.570.865.011        |
|                                   | <b>8.849.175.175</b> | <b>15.570.865.011</b> |

**12 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2012              | Năm 2011              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 10.266.867.222        | 17.849.433.933        |
|                               | <b>10.266.867.222</b> | <b>17.849.433.933</b> |

**13 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | Năm 2012           | Năm 2011           |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 230.314.497        | 288.262.815        |
|                               | <b>230.314.497</b> | <b>288.262.815</b> |

**14 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2012 | Năm 2011          |
|--------------|----------|-------------------|
|              | VND      | VND               |
| Lãi tiền vay | -        | 77.986.477        |
|              | -        | <b>77.986.477</b> |

**15 . THU NHẬP KHÁC**

|                                              | Năm 2012             | Năm 2011           |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                              | VND                  | VND                |
| Tiền bảo vệ thu các đơn vị khác              | 287.000.000          | -                  |
| Bán phế liệu                                 | 663.019.112          | 660.349.172        |
| Bán máy móc thiết bị                         | 316.253.245          | -                  |
| Cho thuê kho                                 | 105.145.452          | -                  |
| Quyết toán nguyên vật liệu thừa do tiết kiệm | 415.758.941          | -                  |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm      | 350.682.326          | -                  |
| Thu nhập khác                                | 108.434.096          | 146.954.412        |
|                                              | <b>2.246.293.172</b> | <b>807.303.584</b> |

**16 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                            | Năm 2012        | Năm 2011        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                            | VND             | VND             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | (2.745.635.109) | (4.093.101.668) |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | -               | -               |
| Tổng thu nhập tính thuế                                                                    | (2.745.635.109) | (4.093.101.668) |
| - Thuế thu nhập tính thuế còn lại                                                          | (2.745.635.109) | (4.093.101.668) |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                             | 25%             | 25%             |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành | -               | -               |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm                                                 | -               | -               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                        | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**17 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                 | Năm 2012        | Năm 2011        |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                 | VND             | VND             |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | (2.745.635.109) | (4.093.101.668) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | (2.745.635.109) | (4.093.101.668) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 2.628.042       | 1.920.112       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>(1.045)</b>  | <b>(2.132)</b>  |

**18 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2012              | Năm 2011              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.924.298.672         | 8.264.683.934         |
| Chi phí nhân công                | 3.104.148.147         | 5.709.825.928         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.747.714.685         | 1.678.373.007         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 629.810.781           | 3.798.709.986         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.106.773.086         | 1.067.213.996         |
|                                  | <b>11.512.745.371</b> | <b>20.518.806.851</b> |

**19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

|                          |                       | Giá trị sổ kế toán   |                      |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                          |                       | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|                          |                       | Giá gốc              | Dự phòng             |
|                          |                       | VND                  | VND                  |
| <b>Tài sản tài chính</b> |                       |                      |                      |
| Tiền, t.đương tiền       | 2.584.735.613         | -                    | -                    |
| Phải thu k. hàng         | 916.989.876           | (287.474.665)        | (244.963.831)        |
| Phải thu khác            | 14.714.156.389        | -                    | -                    |
|                          | <b>18.215.881.878</b> | <b>(287.474.665)</b> | <b>(244.963.831)</b> |

|                              |                       | Giá trị sổ kế toán   |            |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|
|                              |                       | 31/12/2012           | 01/01/2012 |
|                              |                       | VND                  | VND        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                      |            |
| Phải trả người bán           | 111.062.128           | 1.712.698.968        |            |
| Phải trả khác                | 14.425.412.956        | 1.221.703.000        |            |
|                              | <b>14.536.475.084</b> | <b>2.934.401.968</b> |            |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty có các rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư do công ty không có các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty không có các giao dịch liên quan đến ngoại tệ nên không có các rủi ro tài chính liên quan đến tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                       | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND    |
|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tại 31/12/2012</b> |                                      |                                        |                          |                       |
| Tiền, t.đương tiền    | 2.584.735.613                        | -                                      | -                        | 2.584.735.613         |
| Phải thu k.hàng       | 916.989.876                          | -                                      | -                        | 916.989.876           |
| Phải thu khác         | 14.714.156.389                       | -                                      | -                        | 14.714.156.389        |
|                       | <b>18.215.881.878</b>                | <b>-</b>                               | <b>-</b>                 | <b>18.215.881.878</b> |
| <b>Tại 01/01/2012</b> |                                      |                                        |                          |                       |
| Tiền, t.đương tiền    | 2.489.748.763                        | -                                      | -                        | 2.489.748.763         |
| Phải thu k.hàng       | 1.362.710.342                        | -                                      | -                        | 1.362.710.342         |
| Phải thu khác         | 1.542.782.855                        | -                                      | -                        | 1.542.782.855         |
|                       | <b>5.395.241.960</b>                 | <b>-</b>                               | <b>-</b>                 | <b>5.395.241.960</b>  |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                       | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND    |
|-----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tại 31/12/2012</b> |                                      |                                        |                          |                       |
| Phải trả người bán    | 111.062.128                          | -                                      | -                        | 111.062.128           |
| Phải trả khác         | 14.425.412.956                       | -                                      | -                        | 14.425.412.956        |
|                       | <b>14.536.475.084</b>                | <b>-</b>                               | <b>-</b>                 | <b>14.536.475.084</b> |



**Tại 01/01/2012**

|                    |                      |          |          |                      |
|--------------------|----------------------|----------|----------|----------------------|
| Phải trả người bán | 1.712.698.968        | -        | -        | 1.712.698.968        |
| Phải trả khác      | 1.221.703.000        | -        | -        | 1.221.703.000        |
|                    | <b>2.934.401.968</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>2.934.401.968</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**21 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn theo đơn đặt hàng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                             | Mối quan hệ   | Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b> |               |                 |                 |
| - Nhà XBGD Việt Nam                         | Công ty mẹ    | 38.526.232      | 165.222.527     |
| - NXBGD tại Tp. Hà Nội                      | Cùng tập đoàn | 5.781.727.135   | 14.976.252.585  |
| - Tạp chí toán học tuổi trẻ                 | Cùng tập đoàn | 318.494.623     | 10.909.091      |
| - Tạp chí văn học tuổi trẻ                  | Cùng tập đoàn | -               | 54.204.545      |
| - Tạp chí toán tuổi thơ                     | Cùng tập đoàn | -               | 554.059.146     |
| - Công ty CP Sách ĐH - Dạy nghề             | Cùng tập đoàn | 101.743.562     | 544.845.343     |
| - Công ty CP thiết kế và PHS Giáo dục       | Cùng tập đoàn | -               | 10.436.361      |
| - Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội       | Cùng tập đoàn | -               | 43.644.907      |
| - Công ty CP Sách Dân tộc                   | Cùng tập đoàn | 170.077.965     | 42.549.000      |
| - Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội          | Cùng tập đoàn | 753.274.036     | 1.533.499.872   |
| - Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Hà Nội    | Cùng tập đoàn | -               | 186.545.310     |
| - Công ty CP In SGK tại Hà Nội              | Cùng tập đoàn | -               | 23.295.250      |
| - Công ty in SGK Hòa Phát                   | Cùng tập đoàn | -               | 186.400.000     |
| - Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng            | Cùng tập đoàn | -               | 7.043.543       |
| - Cty CP Mỹ thuật & Truyền thông            | Cùng tập đoàn | -               | 17.900.000      |
| - Cty CP Đầu tư & PT Công nghệ Văn Lang     | Cùng tập đoàn | -               | 19.072.890      |
| - Cty CP sách & TBGD Miền Bắc               | Cùng tập đoàn | 27.087.111      | 162.574.910     |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>        |               |                 |                 |
| - Nhà XBGD Việt Nam                         | Công ty mẹ    | -               | 2.352.234.605   |
| - NXBGD tại Tp. Hà Nội                      | Cùng tập đoàn | -               | 15.000.000      |
| - Công ty in SGK Hòa Phát                   | Cùng tập đoàn | -               | 93.900.000      |

**Mua tài sản**

|                        |               |             |   |
|------------------------|---------------|-------------|---|
| - NXBGD tại Tp. Hà Nội | Cùng tập đoàn | 290.909.091 | - |
|------------------------|---------------|-------------|---|

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

|  | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2012</u> | <u>01/01/2012</u> |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
|  |                    | VND               | VND               |

**Phải thu tiền hàng**

|                                         |               |             |             |
|-----------------------------------------|---------------|-------------|-------------|
| - Tập chí toán tuổi thơ                 | Cùng tập đoàn | -           | 149.993.000 |
| - Công ty CP SGD tại TP Hồ Chí Minh     | Cùng tập đoàn | -           | 1.004.772   |
| - Công ty CP Sách ĐH - Dạy nghề         | Cùng tập đoàn | 20.000.000  | 50.000.000  |
| - Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội   | Cùng tập đoàn | -           | 40.009.398  |
| - Công ty CP Sách Dân tộc               | Cùng tập đoàn | 174.701.858 | 187.616.097 |
| - Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội      | Cùng tập đoàn | -           | 99.256.618  |
| - Nhà XBGD Việt Nam                     | Cùng tập đoàn | 100.499.905 | 52.921.185  |
| - NXBGD tại Tp. Hà Nội                  | Cùng tập đoàn | -           | 198.978.009 |
| - Công ty CP Dịch vụ xuất bản GD Hà Nội | Cùng tập đoàn | -           | 93.277.997  |

**Phải thu khác**

|                                |               |                |   |
|--------------------------------|---------------|----------------|---|
| - Nhà XBGD Việt Nam            | Cùng tập đoàn | 14.184.228.775 | - |
| - Nhà XBGD Việt Nam tại Hà Nội | Cùng tập đoàn | 143.875.231    | - |

**Phải trả tiền hàng**

|                        |               |           |   |
|------------------------|---------------|-----------|---|
| - NXBGD tại Tp. Hà Nội | Cùng tập đoàn | 4.770.600 | - |
|------------------------|---------------|-----------|---|

**Phải trả khác**

|                        |               |                |               |
|------------------------|---------------|----------------|---------------|
| - NXBGD tại Tp. Hà Nội | Cùng tập đoàn | 400.000.000    | -             |
| - Nhà XBGD Việt Nam    | Công ty mẹ    | 13.903.656.748 | 1.000.000.000 |

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

|                                                | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                | VND             | VND             |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 90.468.362      | 101.879.699     |

**23 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

---

**Trần Thị Lan**

Kế toán trưởng

---

**Đinh Ngọc Thực**

Giám đốc

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2013

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng           |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 2.877.629.520          | 28.723.818.625    | 1.167.548.638                   | 215.105.673               | -                    | 32.984.102.456 |
| Số tăng trong năm             | -                      | -                 | 297.709.091                     | -                         | -                    | 297.709.091    |
| - Mua sắm mới                 | -                      | -                 | 297.709.091                     | -                         | -                    | 297.709.091    |
| Số giảm trong năm             | -                      | (45.454.545)      | -                               | (27.618.182)              | -                    | (73.072.727)   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (45.454.545)      | -                               | (27.618.182)              | -                    | (73.072.727)   |
| Số dư cuối năm                | 2.877.629.520          | 28.678.364.080    | 1.465.257.729                   | 187.487.491               | -                    | 33.208.738.820 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 2.662.731.947          | 12.080.363.537    | 817.453.544                     | 215.105.673               | -                    | 15.775.654.701 |
| Số tăng trong năm             | 115.256.024            | 2.476.834.794     | 155.623.867                     | -                         | -                    | 2.747.714.685  |
| - Trích khấu hao              | 115.256.024            | 2.476.834.794     | 155.623.867                     | -                         | -                    | 2.747.714.685  |
| Số giảm trong năm             | -                      | (45.454.545)      | -                               | (27.618.182)              | -                    | (73.072.727)   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (45.454.545)      | -                               | (27.618.182)              | -                    | (73.072.727)   |
| Số dư cuối năm                | 2.777.987.971          | 14.511.743.786    | 973.077.411                     | 187.487.491               | -                    | 18.450.296.659 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                                 |                           |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 214.897.573            | 16.643.455.088    | 350.095.094                     | -                         | -                    | 17.208.447.755 |
| Số dư cuối năm                | 99.641.549             | 14.166.620.294    | 492.180.318                     | -                         | -                    | 14.758.442.161 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.438.738.472 đồng

**10 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                       | VND                       | VND                   | VND                    | VND                      | VND                   |
| <b>NĂM 2011</b>       |                           |                       |                        |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>13.831.800.000</b>     | <b>1.454.245.544</b>  | <b>9.265.162</b>       | <b>470.814.551</b>       | <b>15.766.125.257</b> |
| Tăng vốn trong năm    | 12.448.620.000            | -                     | -                      | -                        | 12.448.620.000        |
| Lãi/lỗ trong năm      | -                         | -                     | -                      | (4.093.101.668)          | (4.093.101.668)       |
| Trích lập các quỹ     | -                         | -                     | 23.540.728             | (23.540.728)             | -                     |
| Chi trả cổ tức        | -                         | -                     | -                      | (276.636.000)            | (276.636.000)         |
| Trích quỹ KTPL        | -                         | -                     | -                      | (117.703.639)            | (117.703.639)         |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>26.280.420.000</b>     | <b>1.454.245.544</b>  | <b>32.805.890</b>      | <b>(4.040.167.484)</b>   | <b>23.727.303.950</b> |
| <b>NĂM 2012</b>       |                           |                       |                        |                          |                       |
| Lãi/lỗ trong năm      | -                         | -                     | -                      | (2.745.635.109)          | (2.745.635.109)       |
| Giảm khác (*)         | -                         | -                     | -                      | (208.145.254)            | (208.145.254)         |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>26.280.420.000</b>     | <b>1.454.245.544</b>  | <b>32.805.890</b>      | <b>(6.993.947.847)</b>   | <b>20.773.523.587</b> |

(\*) Xử lý các khoản chi khen thưởng phúc lợi của các kỳ kế toán trước bằng nguồn lợi nhuận sau thuế

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                            | Cuối năm              | Tỷ lệ       | Đầu năm               | Tỷ lệ       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                            | VND                   | (%)         | VND                   | (%)         |
| Vốn góp của Nhà Xuất Bản Giáo dục Việt Nam | 20.831.720.000        | 79,27%      | 19.552.720.000        | 74,40%      |
| Vốn góp của đối tượng khác                 | 5.448.700.000         | 20,73%      | 6.727.700.000         | 25,60%      |
|                                            | <b>26.280.420.000</b> | <b>100%</b> | <b>26.280.420.000</b> | <b>100%</b> |